

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG
Địa chỉ: Số 4 - Đinh Tiên Hoàng - Phường Nghĩa Tân - Tx. Gia Nghĩa - Tỉnh Đắk Nông
Điện thoại: 05013 547 797 – Fax: 05013 548 799

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Báo cáo gồm:

- 1) Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017
- 2) Báo cáo KQ SXKD 6 tháng đầu năm 2017
- 3) Báo cáo LCTT theo Phương pháp trực tiếp 6 tháng đầu năm 2017
- 4) Bảng Cân đối phát sinh các TK từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- 5) Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017

Đắk Nông, tháng 6 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		42,960,933,622	30,481,313,819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,893,960,600	22,756,731,973
1. Tiền mặt	111		20,893,960,600	22,756,731,973
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,900,343,484	7,211,445,304
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		15,024,351,605	6,045,483,960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,728,859,766	673,332,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		147,132,113	492,628,844
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		39,949,047	513,136,542
1. Hàng tồn kho	141		39,949,047	513,136,542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		126,680,491	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,274,757	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		104,405,724	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		2,282,935,585,138	2,271,704,425,103
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,278,228,969,333	2,267,048,400,804
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,278,228,969,333	2,267,048,400,804
- Nguyên giá	222		2,283,283,841,007	2,273,161,841,797
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 7,054,878,334	- 6,113,440,993
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,149,629,037	4,139,629,037
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,149,629,037	4,139,629,037
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		556,990,768	516,395,262
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		556,990,768	516,395,262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,325,896,522,760	2,302,181,738,922
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		35,880,461,431	36,757,617,504
I. Nợ ngắn hạn	310		34,865,201,806	35,655,228,879
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,393,027,400	8,692,953,017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,131,712	484,731,995
4. Phải trả người lao động	314		8,297,246,670	2,287,057,197
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23,564,157,119	18,695,851,086
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		173,568,188	127,081,188
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		195,956,540	5,239,991,044
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		239,114,177	127,558,352
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,015,259,625	1,101,388,625
1. Phải trả người bán dài hạn	331		905,681,000	992,810,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		109,578,625	109,578,625
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2,290,016,061,329	2,265,428,121,418

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

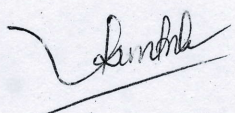
6 tháng đầu năm: 2017

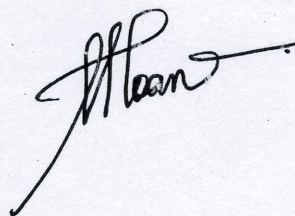
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	32,611,888,129	68,234,548,215
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		32,611,888,129	68,234,548,215
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29,685,087,451	62,467,826,231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,926,800,678	5,766,721,984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	53,257,938	219,387,730
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,104,768,007	4,508,237,273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		- 124,709,341	1,477,872,441
11. Thu nhập khác	31		154,522,369	240,660,396
12. Chi phí khác	32			58,829,275
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		154,522,369	181,831,121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29,813,028	1,659,703,562
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6,026,560	59,567,872
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23,786,468	1,600,135,690
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày tháng năm 2017
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Kim Anh





GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2017

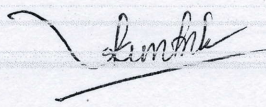
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		21,422,257,988	50,730,037,730
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		11,895,888,593	19,257,380,594
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		4,758,075,617	8,178,404,797
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		155,000,000	139,975,699
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9,047,995,848	16,261,501,475
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		15,578,856,445	40,005,150,505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 1,917,566,819	- 589,372,390
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		4,750,000	25,910,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		59,545,446	50,909,084
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54,795,446	24,999,084
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		- 1,862,771,373	- 564,373,306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,756,731,973	23,321,105,279
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	20,893,960,600	22,756,731,973

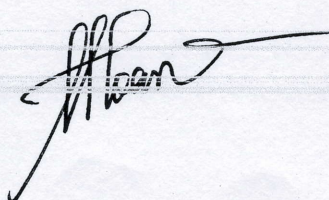
Lập, ngày tháng năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thu Kim Anh





GIÁM ĐỐC
Trần Trung Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 30/06/2017

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	422,903,394		1,092,323,958	1,378,220,242	137,007,110	
11101	Tiền mặt Việt Nam - Văn phòng công ty	327,316,001		143,251,367	419,813,088	50,754,289	
11102	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Cư Jut	3,694,374		286,988,080	289,213,370	1,469,084	
11103	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh K Rông Rô	7,556,156		63,611,333	70,690,133	477,356	
11104	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Tuy Đức	290,005		43,000,000	37,862,326	5,427,679	
11105	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Đắk Mil2	5,569,253		147,890,000	151,790,671	1,668,582	
11106	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Đắk Song	120,530		104,980,000	97,855,121	7,245,409	
11107	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Đắk Glong	2,851,961		103,007,184	101,963,797	3,895,348	
11108	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Đắk R Lấp	10,272,211		50,100,000	53,277,791	7,094,420	
11109	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh TX. Gia Nghĩa	6,154,690		103,108,822	108,100,094	1,163,418	
11110	Tiền mặt Việt Nam - Ban quản lý dự án	59,078,213		46,387,172	47,653,851	57,811,534	
112	Tiền gửi ngân hàng	22,330,528,579		30,457,815,324	32,031,390,413	20,756,953,490	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	21,547,031,838		23,967,384,543	25,297,055,099	20,217,361,282	
112101	Tiền VND gửi ngân hàng công thương	15,430,282		802,788,637	816,543,364	1,675,555	
112104	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh Cư Jut	36,993,479		1,043,007,069	1,037,115,223	42,885,325	
112105	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh K Rông Rô	30,571,455		694,377,699	696,319,593	28,629,561	
112106	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh Tuy Đức	1,518,869		1,035,692,150	1,022,993,840	14,217,179	
112107	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh Đắk Mil2	19,067,814		776,562,932	782,604,677	13,026,069	
112108	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh Đắk Song	1,858,128		637,921,623	638,554,736	1,225,015	
112109	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh Đắk Glong	16,322,904		658,095,336	658,628,726	15,789,514	
112110	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh huyện Đắk R Lấp	9,054,786		543,074,966	546,392,176	5,737,576	
112112	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh TX. Gia Nghĩa	264,624,807		75,663,000	248,374,932	91,912,875	
112113	Tiền VND gửi ngân hàng - Tại kho bạc nhà nước	388,054,217		223,247,369	286,808,047	324,493,539	
112114	Tiền VND gửi ngân hàng - Ban quản lý dự án	3,300,000			3,300,000		
113	Tiền đang chuyển	6,045,483,960		30,353,643,645	21,374,776,000	15,024,351,605	
131	Phải thu khách hàng						

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN*	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
133	Thuế GTGT được khấu trừ			145,860,604	123,585,837	22,274,767	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			145,860,604	123,585,837	22,274,767	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			145,860,604	123,585,837	22,274,767	
136	Phải thu nội bộ			6,214,237,579	6,214,237,579		
1368	Phải thu nội bộ khác			6,214,237,579	6,214,237,579		
138	Phải thu khác	274,022,123		74,312,122	315,702,132	32,632,113	
1388	Phải thu khác	274,022,123		74,312,122	315,702,132	32,632,113	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	274,022,123		74,312,122	315,702,132	32,632,113	
141	Tạm ứng		4,464,556,254	6,844,541,502	2,317,604,736	114,500,000	52,119,488
152	Nguyên liệu, vật liệu			11,259,280	4,290,336	6,968,944	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính			11,259,280	4,290,336	6,968,944	
154	Chi phí SXKD cơ bản	513,136,542		1,883,360,623	2,363,517,062	32,980,103	
15401	Chi phí SX chính	98,948,229		39,463,335	105,431,461	32,980,103	
15401KH	Chi phí SX chính - KHác	98,948,229		39,463,335	105,431,461	32,980,103	
15402	Chi phí xây dựng dở dang 2016	414,188,313		1,843,897,288	2,258,085,601		
15402NV	Chi phí SX chính - CT Nạo vét Hồ Tây	331,943,049		1,287,699,952	1,619,643,001		
15402NV	Chi phí SX chính - CT Nạo vét Hồ Tây			1,257,119,889	1,257,119,889		
15402NV	Chi phí SX chính - CT Nạo vét Hồ Tây	78,178,122		2,181,818	80,359,940		
15402NV	Chi phí SX chính - CT Nạo vét Hồ Tây	7,893,471		24,498,245	32,391,716		
15402NV	Chi phí SX chính - CT Nạo vét Hồ Tây	16,658,820			16,658,820		
15402NV	Chi phí SX chính - CT Nạo vét Hồ Tây	229,212,636		3,900,000	233,112,636		
15402NV	Chi phí SX chính - CT Nạo vét Đập Lâm Trường	82,245,264		556,197,336	638,442,600		
15402NV	Chi phí SX chính - CT Nạo vét Đập Lâm Trường			522,097,752	522,097,752		
15402NV	Chi phí SX chính - CT Nạo vét Đập Lâm Trường	28,671,370		2,181,818	30,853,188		
15402NV	Chi phí SX chính - CT Nạo vét Đập Lâm Trường			13,017,766	13,017,766		
15402NV	Chi phí SX chính - CT Nạo vét Đập Lâm Trường	6,556,462			6,556,462		
15402NV	Chi phí SX chính - CT Nạo vét Đập Lâm Trường	47,017,432		18,900,000	65,917,432		
161	Chi sự nghiệp	88,609,471,537		4,365,854,342	11,911,927,785	81,063,398,094	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	88,609,471,537		2,247,000	11,882,793,870	76,728,924,667	
161101	Chi sự nghiệp năm trước - CSN năm 2012 - 2013	24,303,143,168				24,303,143,168	
161104	Chi sự nghiệp năm trước - VCH 2013 - 2014	3,651,150,387				3,651,150,387	

I KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	ĐU ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
61105	Chi sự nghiệp năm trước - hè thu 2013	1,605,512,528				1,605,512,528	
61106	Chi sự nghiệp năm trước - hè thu 2014	7,363,904,818				7,363,904,818	
61108	Chi sự nghiệp năm trước - VCH ĐX 2014-2015	16,493,776,513			5,969,516,870	10,524,259,643	
61109	Chi sự nghiệp năm trước - VCH He Thu 2015	17,434,866,693		2,247,000	2,580,561,000	14,856,552,693	
61110	Chi sự nghiệp năm trước - VCH ĐX 15-16	17,757,117,430			3,332,716,000	14,424,401,430	
612	Chi sự nghiệp năm nay			4,363,607,342	29,133,915	4,334,473,427	
61218	Chi sự nghiệp năm nay - VCH ĐX 2015-2016			431,132,998		431,132,998	
61219	Chi sự nghiệp năm nay - VCH hè thu 2015			79,407,599	4,168,080	75,239,519	
61220	Chi sự nghiệp năm nay - VCH hè thu 2016			3,853,066,745	24,965,835	3,828,100,910	
211	Tài sản cố định hữu hình	2,273,161,841,797		12,122,005,870		2,285,283,847,667	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2,264,679,958,019		12,080,524,870		2,276,760,482,889	
2112	Máy móc, thiết bị	7,363,883,778		41,481,000		7,405,364,778	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1,118,000,000				1,118,000,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		6,113,440,993		941,437,341		7,054,878,334
2141	Hao mòn TSCĐ lâu bền		6,113,440,993		941,437,341		7,054,878,334
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		2,529,821,879		464,742,312		2,994,564,191
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		3,051,507,031		420,795,029		3,472,302,060
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		532,112,083		55,900,000		588,012,083
241	Xây dựng cơ bản dở dang	4,139,629,037		10,000,000		4,149,629,037	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	4,139,629,037		10,000,000		4,149,629,037	
241206	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản-Kiên cố kênh nhánh	2,412,479,000		10,000,000		2,412,479,000	
241207	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản-TB Ea pô	1,727,150,037				1,737,150,037	
242	Chi phí trả trước	516,395,262		375,816,698	335,221,192	556,990,768	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	516,395,262		375,816,698	335,221,192	556,990,768	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	200,000,000			200,000,000		
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200,000,000			200,000,000		
331	Phải trả cho người bán ngắn hạn	673,332,500			11,571,697,710	6,728,859,766	3,298,708,400
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn SXKD chính	673,332,500			11,571,697,710	6,728,859,766	2,393,027,400
331102	Phải trả cho người bán ngắn hạn SXKD chính	673,332,500			11,571,697,710	6,728,859,766	2,393,027,400
3312	Phải trả người bán dài hạn		992,810,000	87,129,000			905,681,000
331201	Phải trả người bán dài hạn- sản xuất kinh doanh chính		992,810,000	87,129,000			905,681,000

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		484,731,995	901,266,702	314,260,695		
3331	Thuế GTGT phải nộp		438,632,567	695,259,902	256,627,335	104,405,724	2,131,712
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		44,567,716	155,000,000	6,026,560	104,405,724	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1,531,712	35,714,152	36,314,152		2,131,712
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			2,292,648	2,292,648		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			13,000,000	13,000,000		
33382	Các loại thuế khác			13,000,000	13,000,000		
334	Phải trả người lao động		2,287,057,197	5,379,965,184	11,390,154,657		8,297,246,670
3341	Phải trả người lao động (CB CNV)		2,001,848,830	4,506,227,825	9,928,599,413		7,424,220,418
3342	Phải trả người lao động (LĐ thuê ngoài)			117,000,000	117,000,000		
3343	Phải trả viên chức quản lý (GD, PGD, KTT)		205,826,252	652,800,000	1,320,000,000		873,026,252
3344	Phải trả người lao động (Làm thêm giờ)		79,382,115	103,937,359	24,555,244		
335	Chi phí phải trả		18,695,851,086	5,679,399,724	10,547,705,757		23,564,157,119
3352	Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ		25,950,000	25,950,000			
3353	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		18,669,901,086	5,653,449,724	10,547,705,757		23,564,157,119
335320	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ-ĐX 2016-2017		3,944,100,681	3,748,807,000			195,293,681
335321	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ- CTTL Thôn 2- Đắc N'Drui		4,407,523,249	221,975,000			4,185,548,249
335322	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ- Hồ Thôn 2- Trường Xuân		1,050,833,851	991,632,000			59,201,851
335323	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ- Đập Đắc Kar		4,903,009,555	47,876,772			4,855,132,783
335324	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ- Đắc Jeng Tung		3,000,000,000	298,225,490			2,701,774,510
335325	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ- Hồ Đắc Rma		1,200,000,000	180,499,712	2,116,889		1,021,617,177
335326	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ- BBBC 2016, đập tạm, nâng		164,433,750	164,433,750			
335327	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ- 2017				10,545,588,868		10,545,588,868
336	Phải trả nội bộ		127,081,188	45,503,217	91,990,217		173,568,188
3368	Phải trả nội bộ khác		127,081,188	45,503,217	91,990,217		173,568,188
338	Phải trả, phải nộp khác	18,606,721		1,547,103,474	1,593,832,247		28,122,052
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết				20,443,000		20,443,000
3382	Kinh phí công đoàn	5,450,081		77,613,999	84,130,494		1,066,414
3383	Bảo hiểm xã hội	13,156,640		1,155,000,069	1,168,156,709		
3384	Bảo hiểm y tế			189,293,609	189,293,609		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			84,130,490	84,130,490		

KHOA	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3388	Phải trả, phải nộp khác			41,065,307	47,677,945		6,612,638
344	Nhận ký quỹ, ký cược		775,434,790	713,586,790	53,867,000		115,715,000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		775,434,790	713,586,790	53,867,000		115,715,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		127,558,352	1,401,866,175	1,513,422,000		239,114,177
3531	Quỹ khen thưởng		127,558,352	947,111,921	1,020,388,550		200,834,981
35311	Quỹ khen thưởng DN		46,600,200	913,888,725	934,388,550		67,100,025
35312	Quỹ khen thưởng Viên Chức QLDN		80,958,152	33,223,196	86,000,000		133,734,956
3532	Quỹ phúc lợi		109,578,625	454,754,254	493,033,450		38,279,196
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		109,578,625				109,578,625
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2,250,423,157,468	882,095,000	1,276,569,000		2,250,817,631,468
411	Nguồn vốn kinh doanh		2,246,423,157,468		1,276,569,000		2,247,699,726,468
4111	Nguồn vốn kinh doanh cố định		4,000,000,000	882,095,000			3,117,905,000
4112	Nguồn vốn kinh doanh lưu động		212,183,967				317,652,657
414	Quỹ đầu tư phát triển		1,600,135,690	3,200,271,380	1,623,922,158		23,786,468
421	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước			1,600,135,690	1,600,135,690		
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		1,600,135,690	1,600,135,690	23,786,468		23,786,468
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		3,350,000,000	394,474,000	394,474,000		3,350,000,000
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			118,003,000	118,003,000		
44101	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản- Ct Đắc Blung			276,471,000	276,471,000		
44104	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản- TB Đắc Lap		1,630,000,000				1,630,000,000
44105	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản- TB Kiên cố kênh nhánh		1,720,000,000				1,720,000,000
44106	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản-TB Ea Pô		77,459,219,830	12,199,221,602	18,343,775,732		83,603,773,960
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		77,459,219,830	12,199,221,602	11,504,119,000		76,764,117,228
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		24,328,315,010				24,328,315,010
461102	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- NS 2011+2012+2013		12,257,950				12,257,950
461105	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn Chống hạn		1,705,265,000				1,705,265,000
461106	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn Chống hạn		20,777,000				20,777,000
461107	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn Dự phòng						
461108	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH Hè Thu 2013		11,453,462,000	2,624,736,000	6,083,368,000		14,912,094,000
461109	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH ĐX 2014-2015		16,548,388,870	6,003,360,870			10,545,028,000
461110	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH 2013-2014		3,508,741,000				3,508,741,000

MÃ KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
461112	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-hè thu 2014		7,355,763,000				7,355,763,000
461113	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-ĐX 15-16		12,526,250,000				14,375,876,268
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay			3,571,124,732	5,420,751,000		6,839,656,732
461216	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay- Vốn CH ĐX 2015				6,839,656,732		205,847,732
461217	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay- Vốn CH hè thu 20				205,847,732		35,931,000
461218	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay- Vốn CH hè thu 20				35,931,000		5,597,878,000
461219	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay- Vốn CH hè thu 20				5,597,878,000		1,000,000,000
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE				11,973,718,870		32,966,614,870
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		20,992,896,000				
5111	Doanh thu bán hàng hóa			53,986,783,584	53,986,783,584		
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá			2,383,114,546	2,383,114,546		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			51,603,669,038	51,603,669,038		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			53,257,988	53,257,988		
515101	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh Đắk R Lấp			53,257,988	53,257,988		
515102	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh TX. Gia Nghĩa			44,027	44,027		
515103	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Cư Jut			36,744	36,744		
515104	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện K Rông Nô			21,800	21,800		
515105	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Tuy Đức			31,700	31,700		
515106	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Đắk Mil2			46,800	46,800		
515107	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Đắk Song			40,634	40,634		
515108	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Đắk Glong			24,900	24,900		
515110	Lãi tiền gửi ngân hàng Ban quản lý dự án			24,897	24,897		
51512	Lãi tiền gửi ngân hàng Vietin bank- văn phòng công ty			774,700	774,700		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			52,211,786	52,211,786		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính			99,949,064	99,949,064		
621101	Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính-TLP			99,949,064	99,949,064		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			99,949,064	99,949,064		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX chính			11,325,464,557	11,325,464,557		
622101	CP NCTT SX chính- Chi Lương + các khoản trích theo			11,325,464,557	11,325,464,557		
622102	CP NCTT SX chính- Chi ăn giữa ca			10,824,072,537	10,824,072,537		
627	Chi phí sản xuất chung			501,392,020	501,392,020		
				15,974,337,044	15,974,337,044		

T	KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	ĐU ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6274		Chi phí khấu hao TSCĐ			809,213,297	809,213,297		
6278		Chi phí bằng tiền khác			15,165,123,747	15,165,123,747		
627801		Chi phí bằng tiền khác - CP SUA CHUA			13,214,060,868	13,214,060,868		
627801		Chi phí bằng tiền khác - CHI PHÍ SỬA CHỮA LON (T			517,300,000	517,300,000		
627801		Chi phí bằng tiền khác - CHI PHÍ SỬA CHỮA THUON			12,696,760,868	12,696,760,868		
627802		Chi phí bằng tiền khác - CP Điện năng bơm tưới			1,570,843,780	1,570,843,780		
627803		Chi phí bằng tiền khác - CPSX chung tại chi nhánh			380,219,099	380,219,099		
627803		Chi phí bằng tiền khác - CP CHONG HAN			13,746,040	13,746,040		
627803		Chi phí bằng tiền khác - BD, SC TBVH, TBOM			69,317,524	69,317,524		
627803		Chi phí bằng tiền khác - CPSX chung tại chi nhánh			243,466,540	243,466,540		
627803		Chi phí bằng tiền khác - CP SỬA CHỮA CTTL			53,688,995	53,688,995		
632		Giá vốn hàng bán			29,685,087,451	29,685,087,451		
642		Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,138,378,110	3,138,378,110		
6421		Chi phí nhân viên quản lý			1,439,905,242	1,439,905,242		
642101		Chi phí Lương VCCQL, các khoản trích theo lương (BHX			1,361,630,353	1,361,630,353		
642102		Chi phí Phụ cấp Đãng, HCCB			18,701,282	18,701,282		
642103		Chi phí Phép năm			40,550,000	40,550,000		
642104		Chi phí Điện thoại NV Quản lý			19,023,607	19,023,607		
6423		Chi phí đồ dùng văn phòng (VPP, đồ dùng VP)			315,315,308	315,315,308		
6424		Chi phí khấu hao TSCĐ			154,145,918	154,145,918		
6425		Chi phí thuế, phí và lệ phí			17,183,648	17,183,648		
64251		Chi phí thuế, phí và lệ phí (phí công chứng)			1,441,000	1,441,000		
64252		Chi phí thuế, phí và lệ phí (phí cầu đường)			2,450,000	2,450,000		
64253		Chi phí thuế, phí và lệ phí			13,292,648	13,292,648		
6427		Chi phí dịch vụ mua ngoài			149,663,119	149,663,119		
64271		Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện thoại)			3,160,126	3,160,126		
64272		Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện)			18,546,099	18,546,099		
64273		Chi phí dịch vụ mua ngoài (nước)			9,063,615	9,063,615		
64274		Chi phí dịch vụ mua ngoài (internet)			14,813,132	14,813,132		
64275		Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (photo, gửi công văn, r			12,380,147	12,380,147		
64277		Chi phí dịch vụ mua ngoài (Thuế văn phòng lam việ			31,200,000	31,200,000		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DU ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DU CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài (Phí kiểm toán)			60,500,000	60,500,000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			840,515,414	840,515,414		
64281	Chi phí bằng tiền khác (chi com hop, tiếp khách, hội nghị)			94,642,000	94,642,000		
64282	Chi phí bằng tiền khác (công tác phí)			193,926,765	193,926,765		
64283	Chi phí bằng tiền khác (nhiên liệu xăng dầu)			44,865,788	44,865,788		
64284	Chi phí bằng tiền khác (chi mua sách báo)			12,503,000	12,503,000		
64285	Chi phí bằng tiền khác			53,447,767	53,447,767		
5428501	Chi phí bằng tiền khác_CPTC (phí CK, rút tiền, QLTK)			9,027,267	9,027,267		
5428502	Chi phí bằng tiền khác			44,420,500	44,420,500		
54287	Chi phí Bảo hộ lao động			288,420,094	288,420,094		
54288	Chi phí bằng tiền khác (Chi phí quảng cáo giới thiệu Cty)			95,000,000	95,000,000		
54289	Chi phí đào tạo học tập			57,710,000	57,710,000		
5429	Chi phí quản lý doanh nghiệp- CPQL- XN XD			221,649,461	221,649,461		
711	Thu nhập khác			183,158,725	183,158,725		
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			105,431,461	105,431,461		
7113	Thu nhập khác			77,727,264	77,727,264		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6,026,560	6,026,560		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			6,026,560	6,026,560		
911	Xác định kết quả kinh doanh			32,819,668,486	32,819,668,486		
	Tổng cộng	2,396,908,651,452	2,396,908,651,452	297,582,180,957	297,582,180,957	2,414,014,799,188	2,414,014,799,188

Người lập biểu

Kim Anh

Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

Phạm

Lập, ngày tháng năm 2017
Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Việt